

Bản án số: 138/2019/DS-PT

Ngày: 12.8.2019.

V/v “tranh chấp đòi lại
quyền sử dụng đất cho mượn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang
Bà Võ Bích Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Ông Lâm Thành Thêm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 32/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2019 về “Tranh chấp đòi đất cho mượn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 189/2019/QĐPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Tô Thị H, sinh năm: 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Huỳnh Thành L, sinh năm: 1952 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1969 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Khắc Phương – Văn phòng Luật sư Phạm Khắc P – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

3.1 Ủy ban nhân dân huyện P (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

3.2 Bà Dương Thị Đ (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.3 Bà Nguyễn Thị L1 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

3.4 Ông Nguyễn Văn H1 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Thới An A, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

3.5 Ông Nguyễn Văn Đ (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.6 Ông Nguyễn Văn B (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.7 Ông Nguyễn Văn B1 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Tân Bình, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

3.8 Bà Nguyễn Thị D (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 8, ấp B, phường Thới An Đông, quận B Thủy, thành phố Cần Thơ.

3.9 Bà Nguyễn Thị A (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

3.10 Bà Nguyễn Thị Mỹ N (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Lý Văn U. (có mặt)

Địa chỉ: ấp Thới An A, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

4.2 Ông Nguyễn Văn B2 (có mặt)

4.3 Ông Trương Tấn S (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Tân Bình, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

5. Người kháng cáo: bà Tô Thị H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà Tô Thị H – có đại diện hợp pháp là ông Huỳnh Thành L trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: Ngày 15/11/1995 ông Nguyễn Văn H3 (chồng bà H) được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02323 tại các thửa 141,142, 143, 144, 145, 121 và 146, tờ bản đồ số 05 (cũ), tổng diện tích là 15.856m², đất tọa lạc tại ấp Thới An A, xã G (nay là ấp Tân Bình, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ). Năm 1998, ông H3 cho bà M mượn một phần đất tại thửa số 121, diện tích 211m² để sử dụng, chỉ nói miệng, không có làm văn bản. Quá trình sử dụng thửa 121, ngày 09/12/2006 gia đình ông H3 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Mỹ N một phần thửa 121, diện tích 1.106m², thửa 121 còn lại 649m², trong này có phần đất ông H3 cho bà M mượn. Năm 2005, ông H3 chết, năm 2008, bà M chết, do chưa có nhu cầu sử dụng nên chưa đòi lại. Đến năm 2012 khi bà Tô Thị H khai nhận di sản thừa kế của ông H3 thì ông Nguyễn Văn T (con bà M) không trả đất nên

bà khởi kiện yêu cầu ông T phải trả lại diện tích đất theo hiện trạng ông T sử dụng là 226m² tại thửa 121, nay là thửa 148 theo đo đạc bản đồ chính quy 302.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến và yêu cầu phản tố như sau: nguồn gốc đất tranh chấp là do ông, bà của ông khai phá và sử dụng, sau đó, cho lại mẹ ông là bà Lê Thị M (chết năm 2008) và cha ông là ông Nguyễn Văn Đăng (chết khoảng năm 1980), sử dụng từ trước năm 1975. Bà M đăng ký cấp giấy đến ngày 15/11/1995 bà M được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (cũ) cấp giấy CNQSDĐ số 02342 tại thửa 153 và 117, tờ bản đồ số 05 (cũ), tổng diện tích là 6.651m². Còn phần đất tại thửa 328 chưa được cấp giấy, phần đất của gia đình ông giáp với đất của ông Nguyễn Văn H3 ở giữa có con mương ôm theo phần đất, mỗi bên sử dụng nửa mương.

Trước đây vào năm 1988, hai bên có phát sinh tranh chấp, trưởng ban nhân dân ấp đã giải quyết, phía ông H3 đã đồng ý trả lại đất cho mẹ ông. Việc ông H3 cho mẹ ông mượn phần đất diện tích là 211m² để sử dụng là không đúng, đất này gia đình ông sử dụng trước năm 1975 đến nay. Trên đất ông xây dựng trái bệp và trồng cây. Theo phiếu trả lời thông tin của Ủy ban nhân dân huyện P ngày 19/3/2012 thì thửa số 129, 143 và 144 do bà M đứng tên. Phần đất tại thửa 328 đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy. Từ lúc phát sinh tranh chấp ông mới biết bà M khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thiếu diện tích, việc cấp giấy CNQSDĐ cho bà M bị thiếu ông cũng chưa khiếu nại. Phần đất này hiện ông là người đang sử dụng, các anh, chị, em của ông có văn bản thoả thuận và cam kết không có ý kiến, tranh chấp và yêu cầu gì. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H và có yêu cầu phản tố được công nhận phần đất cho ông có diện tích là 226m².

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Dương Thị Đ, Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị Mỹ N không có ý kiến và yêu cầu gì và có yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ: không có ý kiến và có đề nghị giải quyết vắng mặt.

* Người làm chứng:

- ông Lý Văn U trình bày: Phần đất tranh chấp hiện tại giữa bà H với ông T trước đây đã tranh chấp một lần. Vào khoảng năm 1988 giữa ông H3 và bà M (mẹ ông T) phát sinh tranh chấp, lúc đó ông làm trưởng ban nhân dân ấp Thới An A, khi đó giải quyết 3 lần mới xong, ông H3 thừa nhận phần đất tranh chấp là của bà M, hai bên tiến hành đốn tre, cắm ranh. Bà M là người sử dụng đất từ trước đến nay. Còn việc ai được Nhà nước cấp giấy thì ông không biết.

- ông Trương Tấn S trình bày: Phần đất tranh chấp giữa bà H với ông T, theo ông biết là do bà Lê Thị M (mẹ ông T) sử dụng từ trước năm 1974 đến nay. Còn việc ai được Nhà nước cấp giấy thì ông không biết.

- ông Nguyễn Văn B2 trình bày: thống nhất theo lời trình bày của ông Trương Tấn S.

- ông Đặng Văn Chạy: bà M sử dụng phần đất này từ trước năm 1975.

*Vụ việc hòa giải không thành và đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án số 27/2018/DS-ST ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P xét xử và quyết định như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Tô Thị H về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T trả lại phần đất có diện tích 226m², đất toạ lạc tại ấp Tân Bình, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ (kèm theo mảnh trích đo địa chính số 524-2017 ngày 25/12/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T; Buộc nguyên đơn giao lại phần đất có diện tích 226m² cho bị đơn (kèm theo mảnh trích đo địa chính số 524-2017 ngày 25/12/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P).

3. Vật kiến trúc và hoa màu trên đất các bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 29 tháng 10 năm 2018, nguyên đơn bà Tô Thị H kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và buộc bị đơn trả lại cho bà 226m² đất cùng tiền thuê đất từ năm 2008 đến nay.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện nguyên đơn bà Tô Thị H có thay đổi yêu cầu kháng cáo là sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thay vì hủy án sơ thẩm và buộc bị đơn trả tiền thuê đất từ năm 2008 đến nay mỗi năm là 5 triệu đồng. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm: Nguồn gốc đất tranh chấp hiện nay là do bà M (mẹ ông T) sử dụng từ trước năm 1975 đến nay, chứng cứ nguyên đơn khởi kiện là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H3 (chồng của nguyên đơn) được cấp tại thửa 121 với diện tích là 1.755m², quá trình sử dụng ông H3 đã chuyển nhượng cho bà Mỹ N diện tích theo đo đạc thực tế là 1.251m², diện tích sử dụng thực tế của bà H là 645 cộng với diện tích của bà N là 1.896m², tính ra diện tích sử dụng thực tế nhiều hơn so với diện tích được cấp 141m², chứng tỏ ông T không có lần chiếm đất của bà H, lại không có việc bà H cho ở nhờ và thuê như bà H trình bày. Phần đất ông T sử dụng thuộc thửa 328 chưa được cấp giấy. Gia đình ông T sử dụng ổn định lâu dài được những người làm chứng khai phù hợp với thời gian bà M và ông T sử dụng nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng, phần đất tranh chấp do bà M mẹ ông T sử dụng từ trước năm 1975 đến nay, việc sử dụng đất của bà M được những người làm chứng khai tại phiên tòa hôm nay đúng như diễn biến thực tế. Nguyên đơn nói cho bị đơn mượn và thuê đất nhưng không có chứng cứ chứng M, trong khi bà M là người sử dụng thực tế lại cấp giấy cho ông H3 là chưa phù hợp, nên căn cứ theo quy định pháp luật đất đai đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của bà H. Về phần án phí sơ thẩm nên sửa theo hướng không buộc bà H phải chịu vì bà là người cao tuổi được miễn theo Nghị quyết 326 của Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Việc vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa, thấy rằng, các đương sự không có kháng cáo và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[1.2] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đòi tiền thuê đất, do đơn khởi kiện của nguyên đơn không có yêu cầu này và cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không thể xem xét.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn: qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

[2.1] Xác định nguồn gốc đất tranh chấp hiện nay tại thửa 121, nay là thửa 148, tờ bản đồ số 03 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/11/1995 cho ông Nguyễn Văn H3 (chồng bà Tô Thị H). Phần đất này phía gia đình bị đơn sử dụng từ năm 1975 đến nay, thời điểm ông H3 được cấp giấy không xem xét việc bà M là mẹ của ông T đang ở trên đất là có thiếu sót. Việc bà M ở trên đất này có những người kế cận xác nhận như ý kiến của ông Lý Văn U, ông Đặng Văn Chạy, ông Trương Tấn S, ông Nguyễn Văn B2 đều có lời khai cho rằng bà M sử dụng phần đất này từ năm 1975 đến nay. Đồng thời, phần đất tại thửa 121 (148) thì ông H3 được cấp với diện tích 1.755m², sau này phía bà H có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Mỹ N với diện tích 1.106m², thì diện tích còn lại thửa này 649m², nhưng qua đo đạc thực tế thì bà N sử dụng 1.251m², bà H sử dụng 645 tại hai thửa 148 và 151, tổng là 1.896m², vậy thực tế bà H sử dụng đất đã dư 141m². Tại văn bản số 33/CNVPĐKĐĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P có ý kiến, thửa 148 và 151 hiện bà H sử dụng là tách ra từ thửa 121 trước đây. Bà H cho rằng bà cho gia đình ông T mượn đất ở nhờ nhưng không có chứng cứ chứng minh, bị đơn lại không thừa nhận việc này nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại đất là không có cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà H cũng không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Cũng cần nói thêm về yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ hay không để đánh giá việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà M là mẹ của bị đơn ông T thực tế đã sử dụng và ở trên phần đất này từ trước năm 1975 đến nay, những người làm chứng đều có ý kiến phù hợp với lời trình bày của bị đơn ông T về thời gian sử dụng đất của gia đình ông T. Đặc biệt, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B1 là con của nguyên đơn bà Tô Thị H khai rằng, nghe ba ông là ông H3 nói đã cho gia đình bà M mượn đất sử dụng từ năm 1975. Năm 1988 các bên đã có tranh chấp về ranh giới đất và đã xác định ranh cụ thể, bà M sử dụng từ đó đến nay, ông H3 không có ý kiến gì. Việc cấp đất cho ông H3 năm 1995 thì không xác minh rõ có gia đình bà M đang ở trên đất, chỉ cấp đại trà theo sự kê khai của người được cấp là chưa đúng quy định pháp luật đất đai. Bà M là người sử dụng phần đất ổn định từ trước năm 1975 không tranh chấp đáng lẽ ra phải cấp giấy cho người sử dụng thực tế là bà M. Nay bà M mất, những người thừa kế hàng thứ nhất của bà M gồm ông Nguyễn Văn D1, Nguyễn Văn B4, Nguyễn Thị Kim S1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn Đ3 Nguyễn Thị H Đ2, Nguyễn Văn T (bị đơn) là những người con của bà M có văn bản thỏa thuận và cam kết giao lại phần đất khi bà M còn sống quản lý, sử dụng cho ông T, ông T đang ở trên đất và có yêu cầu phản tố được công nhận quyền sử dụng đất đang sử dụng là phù hợp với quy định nên cần chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M.

Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung yêu cầu khởi kiện và phản tố.

[4] Về phần nhà và cây trồng trên đất, do phần đất công nhận cho bị đơn ông T và do ông T trồng nên ông T được quyền sở hữu và sử dụng.

[5] Cấp sơ thẩm công nhận phần đất cho bị đơn sử dụng ổn định ổn định mà không tuyên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có thiếu sót. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa chữa, bổ sung thêm phần này.

[6] Về phần án phí sơ thẩm: cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu án phí là chưa đúng quy định với Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn. Cần sửa lại phần này.

[7] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu, tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn.

[8] Về chi phí định giá: 4.000.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng. Bị đơn đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng. Nguyên đơn có nghĩa vụ trả cho bị đơn 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 100, 101 Luật đất đai năm 2013;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Tô Thị H.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 27/2018/DS-ST ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P về phần án phí và trách nhiệm của đương sự về đăng ký quyền sử dụng đất.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tô Thị H buộc ông bị đơn ông Nguyễn Văn T trả lại phần đất có diện tích 226m² (loại đất CLN) thuộc thửa 148 (thửa 121 cũ), tờ bản đồ số 03, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1995 cho ông Nguyễn Văn H3.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T.

2.1 Công nhận phần đất có diện tích 226m² (loại đất CLN) cho ông Nguyễn Văn T sử dụng ổn định (theo bản trích đo địa chính số 524-2017/TTKTTNMT ngày 25/12/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P). Ông T được quyền sở hữu và sử dụng phần nhà và đất trên phần đất được công nhận.

2.2 Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3 Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 226m² (theo bản trích đo địa chính số 524-2017/TTKTTNMT ngày 25/12/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P) cho ông Nguyễn Văn T khi có yêu cầu.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Tô Thị H được miễn và được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003794 ngày 05 tháng 02 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003795 ngày 05/02/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Tô Thị H được miễn và được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005077 ngày 29/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ.

4. Về chi phí định giá và phí đo đạc: 4.000.000 đồng. Nguyên đơn phải chịu. Nguyên đơn bà H có nghĩa vụ trả cho bị đơn ông T số tiền 2.000.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân huyện P;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan Thi hành án dân sự huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Phương Thanh

